

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		899 384 371 263	909 115 116 352
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15 543 794 677	29 503 227 538
1. Tiền	111		15 543 794 677	29 503 227 538
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359 934 605 987	408 434 737 203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		281 530 346 327	352 418 631 976
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19 093 152 256	16 646 242 724
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		59 311 107 404	39 369 862 503
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		518 382 979 535	471 115 227 563
1. Hàng tồn kho	141		518 382 979 535	471 115 227 563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5 522 991 064	61 924 048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 132 981 087	61 924 048
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		370 251 893	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		19 758 084	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 030 007 456 947	1 022 602 519 758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110 449 753 688	85 250 961 567
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		97 017 273 440	72 739 150 073
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		18 330 293 196	17 409 624 442
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4 897 812 948)	(4 897 812 948)
II. Tài sản cố định	220		902 266 875 205	928 023 381 982
1. Tài sản cố định hữu hình	221		879 567 490 065	903 918 026 598
- Nguyên giá	222		1 139 068 145 662	1 138 618 081 114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(259 500 655 597)	(234 700 054 516)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		22 699 385 140	24 105 355 384
- Nguyên giá	228		35 254 648 510	35 254 648 510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12 555 263 370)	(11 149 293 126)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10 301 185 122	2 280 276 550
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10 301 185 122	2 280 276 550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 989 642 932	7 047 899 659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6 989 642 932	7 047 899 659
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1 929 391 828 210	1 931 717 636 110

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 602 108 781 840	1 611 590 306 854
I - Nợ ngắn hạn	310		929 199 578 650	927 758 566 398
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27 309 117 535	30 220 727 168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77 058 917 432	44 911 551 317
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		47 457 690 443	39 927 511 592
4. Phải trả người lao động	314		34 287 238 284	90 969 510 716
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		908 653 330	2 874 264 081
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		35 333 888 711	35 333 888 711
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		52 447 970 667	47 356 879 372
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		647 061 930 583	628 981 162 776
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		7 334 171 665	7 183 070 665
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		672 909 203 190	683 831 740 456
1. Phải trả người bán dài hạn	331		53 649 595 126	56 036 237 515
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		4 625 164 308	13 161 059 185
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		614 634 443 756	614 634 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		327 283 046 370	320 127 329 256
I - Vốn chủ sở hữu	410		327 283 046 370	320 127 329 256

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		956 008 310	956 008 310
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		265 957 181 690	265 957 181 690
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 229 905 839	22 229 905 839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37 639 950 531	30 484 233 417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31 795 481 526	30 484 233 417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 844 469 005	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		1 929 391 828 210	1 931 717 636 110

NGƯỜI LẬP BIỂU


Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN HỒNG TUẤN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		97 526 723 704	143 061 246 346	189 785 580 711	202 176 214 745
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		97 526 723 704	143 061 246 346	189 785 580 711	202 176 214 745
4. Giá vốn hàng bán	11		58 535 704 412	75 555 622 117	119 378 418 688	120 636 373 347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38 991 019 292	67 505 624 229	70 407 162 023	81 539 841 398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		214 820 920	136 337 967	256 438 595	187 263 151
7. Chi phí tài chính	22		24 865 614 535	44 406 845 351	49 370 489 174	53 077 813 939
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24 837 779 308	44 342 476 522	49 323 218 269	53 013 445 110
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 488 929 971	10 307 525 891	12 103 715 520	13 975 916 190
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (	30		6 851 295 706	12 927 590 954	9 189 395 924	14 673 374 420
12. Thu nhập khác	31		254 815 226	11 454 545	289 659 045	21 558 645
13. Chi phí khác	32		(503 834 064)	1 039 742 202	173 289 743	1 046 767 872
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		758 649 290	(1 028 287 657)	116 369 302	(1 025 209 227)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7 609 944 996	11 899 303 297	9 305 765 226	13 648 165 193

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 765 475 991	2 571 691 399	2 150 048 112	2 984 673 394
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5 844 469 005	9 327 611 898	7 155 717 114	10 663 491 799
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Lưu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN

Ngày ..27.. tháng ..09.. năm ..2016..



NGUYỄN TÀI SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9 305 765 226	13 648 165 193
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v[] BĐSĐT	02		27 171 870 505	26 583 199 602
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(138 131 134)	(56 106 495)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1 209 913 670	(70 975 745)
- Chi phí lãi vay	06		49 323 218 269	53 013 445 110
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		86 872 636 536	93 117 727 665
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		27 643 483 598	17 825 928 487
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(47 659 511 972)	(43 631 734 094)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(22 197 048 521)	(63 571 447 160)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1 783 613 511)	(2 870 038 877)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(47 509 753 314)	(51 869 724 313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1 203 018 781)	(2 785 454 290)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		471 500 000	3 406 782 228
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(300 649 000)	(7 058 368 848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5 665 974 965)	(57 436 329 202)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12 378 806 781)	(15 635 715 953)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67 039 170	70 283 154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12 311 767 611)	(15 565 432 799)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		246 782 151 255	240 886 646 172
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(242 687 763 223)	(184 114 614 878)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48 243 090)	(20 802 720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4 046 144 942	56 751 228 574
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13 931 597 634)	(16 250 533 427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29 503 227 538	47 116 944 270
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27 835 227)	1 539 773
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		15 543 794 677	30 867 950 616

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5

Lập ngày 27 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HỒNG TUẤN



NGUYỄN TÀI SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 8 số 0100100953 ngày 09/9/2014. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh: Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết : Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá), phát triển chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường, công nghệ với môi trường. Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo quy định của pháp luật). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn. Kiểm tra phân tích kỹ thuật - Chi tiết : Kiểm tra, chứng nhận đảm bảo về chất lượng xây dựng đập (chỉ hoạt động khi cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền cho phép). Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được đưa vào đầu - Chi tiết : Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra đánh giá tư vấn lập quy hoạch sử dụng tài nguyên thiên nhiên (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật), Tư vấn đào tạo cung cấp thông tin về môi trường. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Khai thác xử lý và cung cấp nước. Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất thiết bị điện khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày/...../.....): Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ các khoản ký cược ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho . Đối với các hợp đồng tư vấn và các công trình khảo sát thiết kế dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang đã được kiểm kê chưa xác định doanh thu trong năm.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và lợi thế thương mại vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định trong thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

- Khấu hao tài sản cố định vô hình :

+ Khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 3 - 10 năm.

+ Phần mềm máy tính : Khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong 3 năm.

+ Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hoá Công ty, được Công ty khấu hao trong 10 năm theo qui định. Công ty đã thực hiện trích khấu hao được 5 năm, năm 2013 chuyển giá trị còn lại sang chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo qui định mới.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.: áp dụng theo chuẩn mực số 16 và Thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm bộ phận hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền				Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tiền mặt				5 056 837 496	1 331 899 319	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				10 486 957 181	28 171 328 219	
- Tiền đang chuyển						
Cộng				15 543 794 677	29 503 227 538	
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						

- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá trị	Số lượng		Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con			34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 1	1	1	17 102 000 000		17 102 000 000	17 102 000 000		17 102 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát TKXD điện 4	1	1	6 060 000 000		6 060 000 000	6 060 000 000		6 060 000 000
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 2	1	1	4 870 000 000		4 870 000 000	4 870 000 000		4 870 000 000
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD điện 3	1	1	6 517 000 000		6 517 000 000	6 517 000 000		6 517 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;								

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	281 530 346 327	352 418 631 976
Điện lực Quảng Ninh	65 274 886	65 274 886
Ban ĐH dự án TĐ Sơn la-TCT Sông Đà	1 818 691 842	1 928 026 000

Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	2 336 224 182	2 336 224 182
Ban QL các công trình Huyện Thăng Bình CT Bình Trị - Thăng Bình		37 145 000
Ban QLDA điện nông thôn Miền trung		585 713 852
Ban QLDA điện nông thôn Miền trung	687 274 409	3 488 739 222
Ban QLDA phát triển đô thị Đà Nẵng	387 943 000	
Ban QLDA PT mạng VTNT tại các tỉnh miền Trung VN		908 986
Ban QLDA thủy điện 7 (CT An Khê)		53 642 659
Ban QLDA thủy điện Sừng Bung 4	29 901 938	136 025 567
Ban quản lý DA thủy điện 2		3 560 000
Ban quản lý dự án thủy điện 4 (CT Sẻ San 4)		178 600 000
Ban Quản lý dự án thủy điện 3	7 493 008	7 493 008
Ban quản lý dự án Xổy dựng số 2		28 168 000
Ban quản lý Đường dây 220KV Hủa Na - Thanh hoá		1 065 453 207
BQL công trình thủy điện Sơn La		1 349 232 000
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội		234 070 963
BQL Dự án thủy điện Sông Bung		663 636 000
Công ty 789 - Bộ Quốc Phũng		33 171 000
Công ty cổ phần thủy điện Sông Đà 3 Đăklô	901 979 528	833 414 528
Công ty cổ phần xây dựng 47	1 046 471 360	
Công ty Cổ phần XDCT&SXVL 117		10 000 000
Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đoa CT TĐ Đăk Đoa		120 466 299
Công ty Cổ phần thủy điện ĐăkĐrinh		122 387 995
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Bạc		119 765 699
Công ty Cổ phần xây dựng 26		1 319 694 434
Công ty CP Cavico Xây dựng hầm cầu		5 398 458
Công ty CP Sông Đà 3		5 385 104 239
Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên		97 507 000
Công ty CP Sông Miện 5		50 000 000
Công ty CP thủy điện Văn Chấn		610 464 275
Công ty CP thủy điện Bản Vẽ (CT Nậm Nơn)		106 640 000
Công ty CP Thủy điện Sông Vẻ ng CT An Điem 2		184 027 000
Công ty CP thủy điện Sừng Ba Hạ CT Sừng Ba Hạ		21 013 889

Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		124 441 191
Công ty CP xây lắp NEW TECH Vĩnh Hà	3 308 703 485	3 308 703 485
Công ty CP XD & Lắp máy Trung Nam CT Đồng Nai 2		121 846 000
Công ty lắp máy v xây dựng số 7 (Giếng Kỳ Anh)		18 281 294
Công ty phát triển thủy điện Sê San		275 970 558
Công ty thủy điện Sông Đà 3 - Đăklô		833 414 528
Công ty thủy điện Tuyên Quang		345 694 517
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 1		2 857 641 865
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 2		2 857 641 865
Công ty TNHH MTV Trang Đức		1 580 563 380
Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	1 832 776 062	1 832 776 062
Công ty xây dựng thủy lợi 24		349 701 000
Công ty Cổ phần cơ giới vg xây lắp số 9		340 384 088
Công ty cổ phần thủy điện Miền Trung	45 712 528	45 712 528
Công ty Cổ phần XD 47	1 799 919 088	1 799 919 088
Công ty CP Phỳ Thanh Mỹ	1 313 265 599	616 654 338
Công ty điện lực ĐắkNong	47 177 500	471 775 000
Công ty lưới điện cao thế miền Trung	4 986 700	22 462 727
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	2 528 392 080	2 528 392 080
Công ty TNHH MTV Điện lực Đ□ Nẵng	30 662 872	30 662 872
Công ty TNHH MTV KSTK xây dựng điện 1	208 825 422	1 375 675 483
Công ty TNHH Tân Bình CT Tam Lãnh - Tam Kỳ		44 142 314
Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái		151 564 000
Công ty tư vấn xây dựng điện miền Trung (TN mẫu)	600 000 000	758 176 821
Công ty Tư vấn XD Điện Hư Th nh (Nậm Cúm 1 + Nậm Cúm 2)		8 120 641 500
KHC005- Điện lực Hà Giang		494 735 511
KHC013-Điện lực Lạng Sơn		236 089 672
KHC019-Điện lực Quảng Ninh		154 703 339
KHC020-Điện lực Sơn La		485 763 201
KHC027-Điện Lực Yên Bái		283 497 232
KHC029-Đài phát sóng phát thanh NV3		416 283 049
KHC049-BQLDA huyện Đông Anh		284 183 123

KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty ĐL 1	7 922 014 260	8 909 304 719
KHC058-BQLDA phát triển Điện lực		489 448 730
KHC062-BQLDA Đầu tư xây dựng Hà Đông		679 168 072
KHC081-Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đường bộ		346 624 328
KHC166-Xí nghiệp xây dựng số 3- Cty xây dựng số 1		477 862 500
KHC178-Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng		936 134 351
KHC205-Tổng Công ty xây dựng Sông Hồng		258 815 000
KHC245-Công ty CP thủy điện Quế Phong		591 893 951
KHC261-BQLDA REII Thanh Hoá		731 093 727
KHC294-Công ty truyền tải điện 1	907 904 934	1 294 175 192
KHC308-Ban GPMB bồi thường huyện Thanh Liêm - Hà Nam		262 686 091
KHC314-Công ty xây dựng và ứng dụng công nghệ mới		1 216 780 000
KHC340-Công ty TNHH xây dựng & dịch vụ Lâm Bình		205 874 800
KHC345-Công ty CP LICOGI 19		418 003 282
KHC370-Cty đầu tư phát triển nhà & đô thị HUD Nha Trang	296 229 000	
KHC373-BQLDA XDCS hạ tầng du lịch Ninh Bình		622 631 636
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội		859 538 461
KHC384-UBND huyện Quế Võ		309 034 233
KHC411-BQLDA XD trụ sở tòa án nhân dân tối cao		285 757 172
KHC418-Công ty CP Thủy điện Tuyên Quang		683 976 341
Tổng công ty công trình XD giao thông 1		53 256 000
Tổng công ty XD và PT hạ tầng (LICOGI)	4 110 106 672	2 174 210 609
Tổng Cty XD&phát triển Hạ Tầng-Cty TNHH MTV		884 815 083
Viện Công nghệ khoan	241 430 060	241 430 060
Viện Năng Lượng		1 253 177 595
VPĐ D Tcty Sông Đà - BĐH DAT Đ Lai Châu		503 720 695
Xí nghiệp xây dựng 243 - Cty XDCT h□ng không ACC		11 000 000
Xí nghiệp Sông Đà 10.2		2 755 737 140
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	97 017 273 440	72 739 150 073
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Hà Nam	13 942 061	13 942 061

Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
Điện lực Nghệ An	852 676 878	852 676 878
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban QL các công trình Huyện Thăng Bình CT Bình Trị - Thăng Bình	37 145 000	
Ban QLDA điện nông thôn Miền trung	150 900 459	
Ban QLDA PT mạng VTNT tại các tỉnh miền Trung VN	908 986	
Ban QLDA thủy điện 7 (CT An Khê)	53 642 659	
Ban quản lý dự án thủy điện 4 (CT Sè San 4)	178 600 000	
Ban quản lý đường dây 220KV Hủa Na - Thanh hoá	1 065 453 207	
BQL công trình thủy điện Sơn La	1 947 152 468	597 920 468
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
BQL dự án Sở công nghiệp t/nh Lào Cai	68 522 400	68 522 400
BQL dự án Thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
BQL Dự án thủy điện Sông Bung	28 148 711	
BQL LD quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
BQL phát triển điện lực	455 751 008	455 751 008
Công ty 789 - Bộ Quốc Phũng	33 171 000	
Công ty cổ phần TĐ Sông đà-Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	7 136 769 306	7 156 769 306
Công ty Cổ phần XDCT&SXVL 117	10 000 000	
Công ty cổ phần thủy điện Đăk Đoa CT TĐ Đăk Đoa	120 466 299	
Công ty Cổ phần thủy điện ĐăkĐrinh	122 387 995	
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Bạc	119 765 699	
Công ty Cổ phần xây dựng 26	1 319 694 434	
Công ty CP đầu tư và XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP Cavico Xây dựng hầm cầu	5 398 458	
Công ty CP Sông Đà 3	5 385 104 239	
Công ty CP Sông Đà Tây Nguyên	97 507 000	

Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty CP thủy điện Văn Chấn	410 464 275	
Công ty CP thủy điện Bản Vẽ (CT Nậm Nơn)	106 640 000	
Công ty CP Thủy điện Sông VCng CT An Điem 2	184 027 000	
Công ty CP thủy điện Sụng Ba Hạ CT Sụng Ba Hạ	21 013 889	
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	124 441 191	
Công ty CP XD & Lắp máy Trung Nam CT Đồng Nai 2	121 846 000	
Công ty lắp máy vg xây dựng số 7 (Giếng Kỳ Anh)	18 281 294	
Công ty thủy điện Sông Đà 3 - Đăklô	433 414 528	
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 1	2 857 641 865	
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 2	2 857 641 865	
Công ty TNHH MTV Trang Đức	380 563 380	
Công ty xây dựng thủy lợi 24	349 701 000	
Cụng ty Cổ phần cơ giới vg xõy lắp số 9	340 384 088	
Cụng ty TNHH Tân Bình CT Tam Lãnh - Tam Kỳ	44 142 314	
Cụng ty TNHH Xuõn Thiện Yên Bỏi	151 564 000	
Cụng ty Tư vấn XD Điện H7 Th0 nh (Nậm Cúm 1 + Nậm Cúm 2)	7 930 641 500	
KHC013-Điện lực Lạng Sơn	236 089 672	
KHC019-Điện lực Quảng Ninh	154 703 339	
KHC020-Điện lực Sơn La	485 763 201	
KHC027-Điện Lực Yên Bái	283 497 232	
KHC029-Đài phát sóng phát thanh NV3	416 283 049	
KHC049-BQLDA huyện Đông Anh	284 183 123	
KHC058-BQLDA phát triển Điện lực	489 448 730	
KHC062-BQLDA Đầu tư xây dựng Hà Đông	679 168 072	
KHC081-Công ty cổ phần tư vấn thiết kế đường bộ	346 624 328	
KHC166-Xí nghiệp xây dựng số 3- Cty xây dựng số 1	477 862 500	
KHC178-Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng	936 134 351	
KHC205-Tổng Công ty xây dựng Sông Hồng	258 815 000	
KHC245-Công ty CP thủy điện Quế Phong	591 893 951	
KHC261-BQLDA REII Thanh Hoá	731 093 727	

KHC308-Ban GPMB bồi thường huyện Thanh Liêm - Hà Nam	262 686 091	
KHC314-Công ty xây dựng và ứng dụng công nghệ mới	1 216 780 000	
KHC340-Công ty TNHH xây dựng & dịch vụ Lâm Bình	205 874 800	
KHC345-Công ty CP LICOGI 19	418 003 282	
KHC373-BQLDA XDCS hạ tầng du lịch Ninh Bình	622 631 636	
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty ĐL Hà Nội	859 538 461	
KHC384-UBND huyện Quế Võ	309 034 233	
KHC411-BQLDA XD trụ sở tòa án nhân dân tối cao	285 757 172	
KHC418-Công ty CP Thủy điện Tuyên Quang		
Tổng công ty công trình XD giao thông 1	53 256 000	
Tổng công ty XD và PT hạ tầng (LICOGI)	160 004 000	5 788 000
Tổng Cty XD&phát triển Hạ Tầng-Cty TNHH MTV	884 815 083	
Trung tâm TVXD điện lực I	148 853 568	148 853 568
Viện Năng Lượng	1 328 654 394	75 476 799
VPĐ D Tcty Sông Đà - BĐH DAT Đ Lai Châu	503 720 695	
Xí nghiệp xây dựng 243 - Cty XDCT h ng không ACC	11 000 000	
Xí nghiệp Sông Đà 10.2		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	157 173 471 724	160 889 286 549
Điện lực Bắc Giang	363 636	363 636
Điện lực Hà Nam	13 942 061	13 942 061
Điện lực Hà Tây	8 031 411	8 031 411
Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Điện lực Lai Châu	911 422	911 422
Điện lực Nghệ An	852 676 878	852 676 878
Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Điện lực Quảng Ninh	65 274 886	65 274 886
Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban ĐH dự án TĐ Sơn la-TCT Sông đà	1 818 691 842	1 928 026 000
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	2 336 224 182	2 336 224 182
Ban quản lý dự án thủy điện 7	76 140 774	245 088 570
BQL công trình thủy điện Sơn La	1 947 152 468	1 947 152 468

BQL dự án lưới điện TP Hà Nội	234 070 963	234 070 963
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
BQL dự án Thủy điện 1	77 578 425	77 578 425
BQL phát triển điện lực	455 751 008	455 751 008
Công ty Tư vấn xây dựng điện 4	204 385 148	314 373 048
Công ty thủy điện Italy	207 862 215	207 862 215
Công ty thủy điện Tuyên Quang		345 694 517
KH131-803-Công ty TNHH một thành viên Điện lực Hải Dương	70 607 623	192 006 773
KHC003-Điện lực Bắc Ninh	35 358 331	62 016 617
KHC005-Điện lực Hà Giang		494 735 511
KHC006-Điện lực Hà Nam	1 194 655	1 194 655
KHC008-Điện lực Hà Tây	47 128 292	47 128 292
KHC009-Điện lực Hà Tĩnh	24 267 776	24 267 776
KHC012-Điện lực Hoà Bình	43 244 717	43 244 717
KHC013-Điện lực Lạng Sơn	236 089 672	236 089 672
KHC015-Điện lực Lào Cai	1 979 913	1 979 913
KHC017-Điện lực Ninh Bình	60 304 921	60 304 921
KHC018-Điện lực Phú Thọ	74 859 076	74 859 076
KHC019-Điện lực Quảng Ninh	154 703 339	154 703 339
KHC020-Điện lực Sơn La	485 763 201	485 763 201
KHC021-Điện lực Thái Nguyên	68 000 000	68 000 000
KHC023-Điện lực Thanh Hoá	60 303 974	60 303 974
KHC024-Điện lực Thanh Trì	144 512 759	144 512 759
KHC027-Điện Lực Yên Bái	283 497 232	283 497 232
KHC056-BQLDA Lưới Điện - Cty DL 1	7 922 014 260	8 909 304 719
KHC058-BQLDA phát triển Điện lực		489 448 730
KHC262-Điện lực Điện Biên	196 308 840	196 308 840
KHC294-Công ty truyền tải điện 1	907 904 934	1 294 175 192
KHC336-Xí nghiệp điện cao thế Miền Bắc	386 584	386 584
KHC377-Ban QLDA lưới điện - Cty DL Hà Nội	859 538 461	859 538 461
KHVP131-002-Ban QLDA Điện lực Miền Nam-Tcty TT điện lực MNam	119 210 000	119 210 000
KHVP131-009-Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	1 599 099 494	669 187 871
KHVP131-012-Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	48 361 924	48 361 924

KHVP131-013-Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
KHVP131-020-Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	66 281 050	
KHVP131-026-Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	584 240 608	2 061 375 282
KHVP131-033-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	5 038 417 964	159 636 354
KHVP131-041-Ban quản lý dự án thủy điện 1	3 132 839 253	3 660 543 560
KHVP131-046-Ban quản lý dự án thủy điện 2	5 561 013 724	5 659 126 253
KHVP131-047-Công ty CP tư vấn xây dựng điện 4	983 545 000	983 545 000
KHVP131-056-Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
KHVP131-063-Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	1 180 232 170	1 851 122 715
KHVP131-076-Công ty CP thủy điện miền Nam	1 112 653 803	1 112 653 803
KHVP131-081-Ban quản lý dự án lưới điện - Điện lực Hà Nội	1 016 093 273	2 274 220 393
KHVP131-085-Ban ĐHDA thủy điện Tuyên Quang	143 960 000	143 960 000
KHVP131-087-Nhà máy thủy điện Italy		1 248 888 311
KHVP131-097-Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	14 305 250 030	13 822 398 303
KHVP131-099-Ban quản lý dự án thủy điện 3	2 826 489 749	3 426 423 749
KHVP131-1005-Ban QLDA điện lực dầu khí Vũng áng Quảng Trạch	416 108 565	416 108 565
KHVP131-100-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Trung	2 842 454 509	5 509 482 325
KHVP131-1010-Ban QLDA điện lực dầu khí Thái Bình 2	1 297 783 620	1 297 783 620
KHVP131-1020-Công ty phát triển thủy điện Sê San	83 288 877	1 153 353 737
KHVP131-1030-Công ty mua bán điện	11 504 708 417	5 220 602 190
KHVP131-1049-Công ty CP thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	39 934 458	39 934 458
KHVP131-106-Điện lực Hà Giang	37 146 514	
KHVP131-1083-Công ty thủy điện Tuyên Quang	18 328 185	18 328 185
KHVP131-1084-Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4	424 208 123	424 208 123
KHVP131-1101-Công ty thủy điện Bản Vẽ		1 447 700 000
KHVP131-1106-Ban QLDA thủy điện sông Bung 2		376 242 066
KHVP131-1111-Công ty CP thủy điện Sông Tranh		2 787 014 068
KHVP131-115-Công ty truyền tải điện 2		562 407 491
KHVP131-131-Trung tâm điều độ hệ thống điện quốc gia	180 780 441	180 780 441
KHVP131-132-Công ty truyền tải điện 1	4 447 297 157	6 898 496 316
KHVP131-161-Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	23 698 899 261	9 829 546 977
KHVP131-1914-Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực Hà nội	631 061 448	310 784 740
KHVP131-206-Công ty cổ phần cơ điện Thủ Đức	920 939 190	512 369 366

KHVP131-304-Công ty cổ phần cơ khí điện lực			6 551 845 425
KHVP131-305-Công ty TNHH 1TV Tổng công ty phát điện 1			9 331 660 089
KHVP131-51-Công ty thủy điện an Khê-kanak		196 890 051	33 430 019
KHVP131-553-Ban quản lý dự án thủy điện 7		2 907 600 404	3 111 997 786
KHVP131-671-Công ty cổ phần tư vấn XD điện 3		131 796 388	
KHVP131-771-Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam		3 596 716 604	3 656 094 313
KHVP131-784-Ban QLDA điện nông thôn miền Trung			616 701 515
KHVP131-794-Ban QLDA phát triển điện lực		873 720 845	873 720 845
KHVP131-797-Ban quản lý dự án thủy điện 6		59 050 559	59 050 559
KHVP131-807-Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình		291 314 789	2 118 480 237
KHVP131-819-Công ty cổ phần thủy điện Gia Lai			60 000 000
KHVP131-820-Công ty cổ phần EVN Quốc tế		32 951 013 052	34 331 574 793
KHVP131-824-Công ty CP thủy điện Thác Bà		112 906 092	112 906 092
KHVP131-825-Công ty CP đầu tư phát triển Bắc Minh		3 104 478 876	5 604 478 876
KHVP131-832-Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa		3 317 157 472	4 317 157 472
KHVP131-833-Công ty CP thủy điện sông ba hạ		731 660 200	1 628 606 957
KHVP131-885-Ban QLDA điện hạt nhân Ninh Thuận		235 523 713	235 523 713
KHVP131-894-Công ty CP nhiệt điện An Khánh		3 395 671 093	1 361 316 677
KHVP131-910-Công ty CP xây lắp điện 1		1 740 701 900	
KHVP131-93-Điện lực Nam Định		29 909 091	29 909 091
KHVP131-982-Công ty thủy điện Sơn La		15 426 300	7 439 315 000
KHVP131-99-Công ty CP thủy điện Miền Trung			4 593 070 493
Trung tâm TVXD điện lực I		148 853 568	148 853 568
4. Phải thu khác		Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;		3 865 036 124	2 393 282 225
- Ký cược, ký quỹ;		69 250 301	6 845 058
- Cho mượn;		3 293 290 342	2 148 181 215
- Các khoản chi hộ;		15 903 341	1 513 407 761
- Các khoản phải thu khác.		52 067 627 296	33 308 146 244
Cộng		59 311 107 404	39 369 862 503

b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	59 311 107 404		39 369 862 503	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ☐ phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	2 149 370 617		2 052 288 718	
- Công cụ, dụng cụ;	8 452 260		8 452 260	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	516 225 156 658		469 054 486 585	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				

- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20			
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;			10 231 661 600	2 210 753 028
- Sửa chữa.			69 523 522	69 523 522

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	468 511 411 361	576 379 460 207	83 872 398 207	9 646 144 339	208 667 000	1 138 618 081 114
- Mua từ đầu năm		506 700 000	807 784 545	77 880 000		1 392 364 545
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác		313 350 000	35 490 000			348 840 000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		427 872 727	313 853 493	549 413 777		1 291 139 997
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	468 511 411 361	576 771 637 480	84 401 819 259	9 174 610 562	208 667 000	1 139 068 145 662
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	83 157 363 181	102 444 689 165	41 330 998 398	7 635 520 057	131 483 715	234 700 054 516
- Khấu hao từ đầu năm	7 588 725 015	14 647 655 770	3 146 484 617	368 247 967	14 786 892	25 765 900 261
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		102 031 910	313 853 493	549 413 777		965 299 180
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	90 746 088 196	116 990 313 025	44 163 629 522	7 454 354 247	146 270 607	259 500 655 597
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	385 354 048 180	473 934 771 042	42 541 399 809	2 010 624 282	77 183 285	903 918 026 598
- Tại ngày cuối kỳ	377 765 323 165	459 781 324 455	40 238 189 737	1 720 256 315	62 396 393	879 567 490 065
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	732 894 697	4 132 791 478	975 542 084			5 841 228 259
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	24 148 002 815				11 106 645 695			35 254 648 510
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	24 148 002 815				11 106 645 695			35 254 648 510
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 589 001 972				8 560 291 154			11 149 293 126
- Khấu hao từ đầu năm	756 827 496				649 142 748			1 405 970 244
- Tăng khác	756 827 496				649 142 748			1 405 970 244
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	3 345 829 468				9 209 433 902			12 555 263 370
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	21 559 000 843				2 546 354 541			24 105 355 384

- Tại ngày cuối kỳ	20 802 173 347				1 897 211 793			22 699 385 140
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5 132 981 087	61 924 048
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	5 132 981 087	61 924 048
b) Dài hạn	6 989 642 932	7 047 899 659
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	24 223 304	41 228 939
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	6 965 419 628	7 006 670 720
Cộng(a+b)	12 122 624 019	7 109 823 707

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	647 061 930 583		281 839 220 597	227 173 452 790	628 981 162 776	
b) Vay dài hạn	614 634 443 756		- 18 292 500 000	18 292 500 000	614 634 443 756	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	1 261 696 374 339		263 546 720 597	245 465 952 790	1 243 615 606 532	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	80 958 712 661	86 256 964 683
Công ty CP Công Nghệ & TM Hồng Đô	253 760 500	282 660 500
Công ty Cp TVXD Thông Việt		621 772 000
Cụng ty cổ phần 27/7 Đồng Đa	21 964 800	21 964 800
Cụng ty cổ phần bưu chính Viettel	6 304 282	6 304 282
Cụng ty cổ phần dụng cụ cắt số 1		32 590 800
Cụng ty cổ phần TM Gia Đức	230 877 822	230 877 822
Cụng ty cổ phần TM HALI	4 730 000	4 730 000
Cụng ty cổ phần XD thương mại TNG	24 045 000	24 045 000
Cụng ty CP đầu tư v□ XD Hưng Thịnh (PUSCO)	424 788 210	424 788 210
Cụng ty CP đầu tư v□ XD số 18 (BĐH tổng thầu)	4 247 043	4 247 043
Cụng ty CP ĐT PT Ng nh nước v□ MT	1 551 603 189	823 578 482
Cụng ty CP tạp phẩm bảo hộ lao động	18 719 250	
Cụng ty CP TM gia đức	36 969 750	36 969 750
Cụng ty CP tư vấn địa chất vg XD 206	270 587 600	270 587 600
Cụng ty CP tư vấn Sụng Đg	598 024 263	598 024 263
Cụng ty CP TVTK, TN v□ XD Hồng Minh-LAS386	93 170 000	93 170 000
Cụng ty TNHH dịch vụ KT&TM ATD	6 360 000	6 360 000
Cụng ty TNHH Ho□ng Yên	11 910 016	17 774 000

Cộng ty TNHH MTV KS XD điện 2-Gia lai	2 820 592 919	2 820 592 919		
Cộng ty TNHH MTV TV XD điện 3-Đ□ Năng	1 375 675 483	1 375 675 483		
Cộng ty TNHH tư vấn XD điện lực 1	574 677 567	574 677 567		
Cty CP XD vH ĐT CN mụi trường Bõnh Dương	405 500 000	405 500 000		
Cửa hNng Nguyễn Quang Tõc	46 539 000	46 539 000		
Cửa hu ng Nguyễn Thị H□	13 000 000	13 000 000		
Cửa h□ng vật tư khoan Nguyễn Thị My	99 860 000			
Cửa h ng VPP Huyện Oanh	14 865 000	14 865 000		
Cửa h□ng Vũ Đõnh Phương	17 975 000	17 975 000		
KHB251-Cty TNHH Xây dựng hạ tầng cơ sở		369 728 000		
Trung tõm SHi đựng Gia Lõm	31 357 000	31 357 000		
Trung tõm tư vấn TKCN&XD Mỏ địa chất	97 241 447	97 241 447		
Viện cụng nghệ Khoan	1 222 925 000	1 222 925 000		
Xớ nghiệp Sụng đD 11.1	141 345 594	44 087 542		
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	5 453 838 086	803 011 271		
BĐH dự án TĐ Pleikroong	133 664 300	133 664 300		
Công ty Tư vấn XD điện 3	131 796 388	131 796 388		
Công ty Tư vấn XD điện 4	141 066 154	141 066 154		
Cộng ty TNHH MTV KS XD điện 2-Gia lai	2 820 592 919	2 820 592 919		
Cộng ty TNHH MTV TV XD điện 3-Đ□ Năng	1 375 675 483	1 375 675 483		
Cty CP XD v6 ĐT CN mụi trường Bõnh Dương	405 500 000	405 500 000		
Trung tâm điều độ HT điện Mtrung	205 920 784	205 920 784		
TT Công nghệ EVN		190 563 645		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	39 927 511 592	24 019 106 851	16 523 312 891	47 457 690 443
- Thuế GTGT	24 406 973 493	16 941 914 046	12 136 483 922	29 212 403 617
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 107 155 876	2 135 421 305	1 277 436 025	9 977 603 467

- Thuế thu nhập cá nhân	3 457 741 397	1 152 133 577	417 501 006	4 199 669 741
- Thuế tài nguyên	28 833 687	2 987 872 181	356 083 937	2 660 621 931
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		227 315 738	227 315 738	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	555 161 938	14 808 400	14 808 400	555 161 938
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2 371 645 201	559 641 604	2 093 683 863	837 602 942
b) Phải thu				19 758 084
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				12 462 311
- Thuế Thu nhập cá nhân				7 295 773
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			908 653 330	2 874 264 081
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			52 447 970 667	47 356 879 372
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			2 271 158 776	2 131 177 013
- Bảo hiểm xã hội;			663 139 674	99 844 100
- Bảo hiểm y tế;			28 436 560	3 505 353
- Bảo hiểm thất nghiệp;			1 444 674 630	1 094 372 200

- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1 669 059 840	2 084 996 915				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	46 371 501 187	41 942 983 791				
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm				
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ			Đầu năm		
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						

- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					
- Tăng vốn trong năm nay						245 840 212
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						245 840 212
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	266 913 190 000					
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	22 229 905 839		500 000 000	30 484 233 417		320 127 329 256
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				7 155 717 114		7 155 717 114
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	22 229 905 839		500 000 000	37 539 020 865		327 283 046 370
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách					956 008 310	956 008 310
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					265 957 181 690	265 957 181 690
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					301 462 190 000	301 462 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp Tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 229 905 839	22 229 905 839
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97 526 723 704	143 061 246 346
a) Doanh thu		

- Doanh thu bán hàng;	97 308 848 799	139 313 694 250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	217 874 905	3 747 552 096
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	97 526 723 704	143 061 246 346
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	64 180 160 252	
Điện lực Hà Giang	33 769 558	
ĐZ220kV Bắc Kạn-Cao bằng	122 505 654	
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	36 786 278	
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Bắc	15 206 274 454	
Ban quản lý dự án lưới điện - Công ty điện lực 1	- 14 117 030	
Ban quản lý dự án nhiệt điện 1	845 374 203	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	121 289 748	
Ban quản lý dự án thủy điện 2	8 593 100 669	
Ban quản lý dự án thủy điện 7	- 185 815 802	
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	2 017 787 272	
Công ty điện lực Bắc Ninh		
Công ty cổ phần điện nhiệt điện Quảng Ninh	4 222 556 516	
Công ty Cổ phần Sông Ba	55 271 962	
Công ty CP tư vấn Xây dựng Điện 1		
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	800 000 000	
Công ty CP thủy điện sông ba hạ	251 835 089	
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	60 255 500	
Công ty mua bán điện	30 010 640 164	
Công ty thủy điện an Khê-kanak	148 600 029	
Công ty thủy điện Tuyên Quang	579 684 562	
Công ty truyền tải điện 1	2 150 310 442	
KP chống thấm vai đập bờ phải TĐ Sơn la	- 99 394 689	
Nhà máy NĐ Mông dương 1	47 424 760	
Thủy điện Sông Lô 6	489 716 840	

Thủy điện Sơn Ia	5 381 244 545	
------------------	---------------	--

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	58 504 984 783	72 996 362 398
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	30 719 629	2 559 259 719
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	58 535 704 412	75 555 622 117
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	25 421 495	19 357 970
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	189 399 425	116 979 997

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	214 820 920	136 337 967
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	24 837 779 308	44 342 476 522
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	27 835 227	64 368 829
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	24 865 614 535	44 406 845 351
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	80 874 400	
- Các khoản khác.	- 584 708 464	1 039 742 202
Cộng	- 503 834 064	1 039 742 202
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7 488 929 971	10 307 525 891
Ăn ca	56 557 031	73 747 291
Các chi phí khác	114 750 137	52 879 242
Chi phí đồ dùng văn phòng		

Chi phí khấu hao TSCĐ		
SCL TSCĐ Thuê ngoài	69 239 616	
Tiền lương nhân viên quản lý	245 554 929	119 580 345
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	116 440 083	1 030 324 510
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	14 199 018 652	8 962 784 681
- Chi phí nhân công;	30 269 215 913	26 183 747 901
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	13 618 501 742	13 221 748 213
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10 334 564 985	7 511 570 111
- Chi phí khác bằng tiền.	42 595 345 885	44 092 255 093
Cộng	111 016 647 177	99 972 105 999

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 — Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 — Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 — Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 — Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 — Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 — Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 — Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 — Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
---	------------------------	--------------------------

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 765 475 991	2 571 691 399
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 87629833543
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 129007659863
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP) BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng điện 1 (công ty mẹ)	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	Công ty TNHH MTV khảo sát xây dựng điện 2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	Công ty TNHH MTV khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hàng bán ra bên ngoài	176,067,221,958	8,308,564,344	9,467,673,741	4,540,101,212	7,932,665,067	-16,530,645,611	189,785,580,711
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác							
3. Khấu hao và chi phí phân bổ							
- Chi phí khấu hao	25,828,308,465	411,020,591	496,561,344	165,479,606	168,748,830		27,070,118,836
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	2,202,806,044	1,112,696,383	58,352,273	45,529,016	637,727,902		4,057,111,618
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,422,268,527	193,538,365	238,378,101	275,796,043	59,414,888	0	9,189,395,924
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua sắm tài sản cố định	9,181,573,117	313,350,000			211,700,000		9,706,623,117
6. Tài sản bộ phận	1,794,011,953,381	63,073,491,368	37,734,119,590	41,804,332,871	55,233,497,851	-62,465,566,851	1,929,391,828,210
7. Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản							1,929,391,828,210
8. Nợ phải trả bộ phận	1,472,251,145,204	44,541,414,771	31,958,352,652	33,397,743,426	47,876,692,638	-27,916,566,851	1,602,108,781,840
9. Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả							1,602,108,781,840

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Doãn Thị Thu Dung

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Tuấn



Lập ngày 23 tháng 7 năm 2016

Tổng giám đốc

Nguyễn Tài Sơn